

Số: 244/2026/QĐST-DS

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 04 tháng 9 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 245/2026/TLST- DS, ngày 09 tháng 3 năm 2026.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại Cổ phần Á; Địa chỉ: Số D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Danh Trường G. Chức vụ: Nhân viên xử lý nợ Ngân hàng thương mại Cổ phần Á là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại Cổ phần Á (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2026)

- Bị đơn:

1. Ông Tăng Quốc M, sinh năm 1976; CCCD số: 087076000534, cấp ngày 30/3/2021

2. Bà Nguyễn Thị Cẩm B, sinh năm 1978; CCCD số: 092178005321, cấp ngày 30/3/2021;

Cùng địa chỉ: Số G, ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Cẩm B: Ông Tăng Quốc M, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số G, ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của ông Tăng Dục H (Văn bản ủy quyền ngày 21/8/2026)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Tăng Dục H**, sinh năm 1955; CCCD số: 087055000167, cấp ngày 30/3/2021; Địa chỉ: **Số E, N, phường M, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Người đại diện hợp pháp của ông **Tăng Dục H**: Ông **Tăng Quốc M**, sinh năm 1976; Địa chỉ: **Số G, ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp** là người đại diện theo ủy quyền của ông **Tăng Dục H** (Văn bản ủy quyền ngày 19/8/2026).

2. Ông **Trần Đắc D**, sinh năm 1958; CCCD số 087058003571, cấp ngày 09/8/ 2021;

3. Anh **Trần Phú V**, sinh năm 1985; CCCD số: 087085011920, cấp ngày 31/7/2025;

4. Bà **Lê Thị Kiều N**, sinh năm 1963; CCCD số 087163009060, cấp ngày 09/8/2021;

5. Anh **Trần Đắc T1**, sinh năm 1983; CCCD số: 087083012452, cấp ngày 10/01/2025.

Cùng địa chỉ: **Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp**.

Người đại diện hợp pháp của ông **Trần Đắc D, Trần Phú V, Lê Thị Kiều N, Trần Đắc T1**: Ông **Tăng Quốc M**, sinh năm 1976; Địa chỉ: **Số G, ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp** là người đại diện theo ủy quyền của ông **Trần Đắc D, Trần Phú V, Lê Thị Kiều N, Trần Đắc T1** (Văn bản ủy quyền ngày 19/8/2026).

6. Ông **Phạm Trung T**, sinh năm 1965; CCCD số 087065008992, cấp ngày 09/8/2021; Địa chỉ: **Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp**.

Người đại diện hợp pháp của ông **Phạm Trung T**: Ông **Tăng Quốc M**, sinh năm 1976; Địa chỉ: **Số G, ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp** là người đại diện theo ủy quyền của ông **Phạm Trung T** (Văn bản ủy quyền ngày 19/8/2026).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** vốn và lãi tạm tính đến ngày 30/11/2025 số tiền là 8.577.563.648 đồng (Trong đó bao gồm nợ gốc là 8.076.510.166 đồng, lãi trong hạn 103.576.027, lãi quá hạn 392.580.774 đồng, phạt lãi chậm trả lãi 4.880.442 đồng, phí là 16.239 đồng).

2.2. Về vốn vay còn nợ lại là 8.076.510.166 đồng được tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất mà ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** đồng ý tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất mà Hợp đồng hạn mức tín dụng số SDE.CN. 1480.280624 ngày 04/7/2024 và Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 464623249 ngày 12/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 464788929 ngày 13/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 464788579 ngày 16/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 465267299 ngày 17/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 465385139 ngày 18/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 465599779 ngày 19/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số

465729549 ngày 20/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 466093109 ngày 23/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 466194969 ngày 24/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 466364339 ngày 25/12/2024; Hợp đồng cấp tín dụng số SDE.CN.5217.190225, ngày 20/02/2025; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 474447009 ngày 20/02/2025; Ngày 04/7/2024; Cấp tín dụng cho ông **Tăng Quốc M** Ngày 04/7/2024; Cấp tín dụng cho bà **Nguyễn Thị Cẩm B** ngày 04/7/2024 giữa Ngân hàng với ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** quy định. Thời gian tính lãi kể từ ngày 01/12/2025 cho đến khi ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** hoàn trả xong vốn vay cho **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á**.

2.3. Trường hợp ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm Ba K** thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc không đầy đủ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số SDE.CN.1480.280624 ngày 04/7/2024 và Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 464623249 ngày 12/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 464788929 ngày 13/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 464788579 ngày 16/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 465267299 ngày 17/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 465385139 ngày 18/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 465599779 ngày 19/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 465729549 ngày 20/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 466093109 ngày 23/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 466194969 ngày 24/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 466364339 ngày 25/12/2024; Hợp đồng cấp tín dụng số SDE.CN.5217.190225, ngày 20/02/2025; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 474447009 ngày 20/02/2025; Ngày 04/7/2024; Cấp tín dụng cho ông **Tăng Quốc M** Ngày 04/7/2024; Cấp tín dụng cho bà **Nguyễn Thị Cẩm B** ngày 04/7/2024 giữa Ngân hàng với ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** quy định thì **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số SDE.BĐCN.164.010724 ngày 02/7/2024 quy định. Nếu phát mãi các tài sản nêu trên mà vẫn chưa đủ nợ gốc và lãi phát sinh thì ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** đến khi tất toán nợ vay. Sau khi ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** sẽ hoàn trả lại tài sản thế chấp cho ông **Tăng Đức H**, ông **Tăng Quốc M** theo quy định.

2.4. Ông **Tăng Đức H** đồng ý ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** vốn và lãi tạm tính đến 30/11/2025 số tiền là 8.577.563.648 đồng (Trong đó bao gồm nợ gốc là 8.076.510.166 đồng, lãi trong hạn 103.576.027, lãi quá hạn 392.580.774 đồng, phạt lãi chậm trả lãi 4.880.442 đồng, phí là 16.239 đồng).

Trường hợp ông **Tăng Quốc M**, **Nguyễn Thị Cẩm Ba K** thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc không đầy đủ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số SDE.Cn.1480.280 ngày 04/7/2024 và Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 464623249 ngày 12/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 464788929 ngày 13/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 464788579 ngày 16/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 465267299 ngày 17/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 465385139 ngày 18/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 465599779 ngày 19/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 465729549 ngày 20/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 466093109 ngày 23/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 466194969 ngày 24/12/2024; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 466364339 ngày 25/12/2024; Hợp đồng cấp tín dụng số SDE.CN.5217.190225, ngày 20/02/2025; Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 474447009 ngày 20/02/2025; Ngày 04/7/2024; Cấp tín dụng cho ông **Tăng Quốc M** Ngày 04/7/2024; Cấp tín dụng cho bà **Nguyễn Thị Cẩm B** ngày 04/7/2024 quy định. Sau khi ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** thì **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** sẽ hoàn trả lại tài sản thế chấp cho ông **Tăng Đức H** theo quy định.

2.5. Ông **Trần Đắc D**, **Trần Phú V**, **Lê Thị Kiều Nga Trần Đắc T1** thống nhất trường hợp ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm Ba K** thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** thì **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 76, đất tọa lạc tại **xã T huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp)** để thu hồi nợ.

2.6. Ông **Phạm Trung T** thống nhất trường hợp ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm Ba K** thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** thì **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 76, đất tọa lạc tại **xã T huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp)** để thu hồi nợ.

2.7. Về án phí: Ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** tự nguyện nộp 58.289.000 tiền phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng thương mại Cổ phần Á không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.289.000 đồng (Năm mươi tám triệu, hai trăm tám mươi chín nghìn đồng theo biên lai số 0003221 ngày 06/3/2026 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

2.8. Về chi phí thẩm định: Ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** tự nguyện chịu 2.000.000 đồng, số tiền này **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** đã tạm nộp chi xong, ông **Tăng Quốc M**, bà **Nguyễn Thị Cẩm B** có nghĩa vụ hoàn trả lại cho **Ngân hàng thương mại Cổ phần Á** 2.000.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 34 và 36 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: THẨM PHÁN

- VKSND Khu vực 7 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Lê Quan Nam